TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 112/2018/DS-ST
Ngày: 02-11-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hoa Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiệp.

2. Ông Phạm Văn Lâm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa*:** Ông Ngô Hoài Phong – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 10 và 02 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 199/2018/TLST- DS ngày 27 tháng 6 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2018/QĐXXST-DS ngày 10/10/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2018/QĐST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2018, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 293/51/32, đường H, Khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh B, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Ông Nguyễn Văn T – Luật sư Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư T; địa chỉ: Số 569, Đại lộ B, Khu 3, phường H, thành phố T, tỉnh B, (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy D, sinh năm 1985. Địa chỉ: Kế nhà số 243/56/34/7, đường H, Tổ 56, Khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh B. Địa chỉ nơi làm việc: công ty cổ phần chăn nuôi C, Số 45/20 đường L, phường H, thành phố T, tỉnh B, (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 50, đường Đ, Khu phố 7, phường Đ, thành phố T, tỉnh B, (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Nguyễn Văn T - Luật sư Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư T; địa chỉ: Số 569, Đại lộ B, Khu 3, phường H, thành phố T, tỉnh B, (có mặt).

+ Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Kế nhà số 243/56/34/7, đường H, Tổ 56, Khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh B, (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 6 năm 2018, qua làm việc nguyên đơn bà Đoàn Thị H trình bày:

Bà H và bà Nguyễn Thị Thúy D có mối quan hệ là người cho thuê và người thuê nhà trọ. Vào ngày 24/10/2017 bà H cho bà D vay số tiền 400.000.000đ, có lập giấy vay tiền và được lập vi bằng tại văn phòng thừa phát lại thị xã T, tỉnh B. Trong hợp đồng vay thể hiện nội dung số tiền cho vay, thời gian vay là 06 (sáu) tháng kể từ ngày 24/10/2017, lãi suất các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Đến hạn ngày 24/4/2018, bà Thúy D không trả nợ mà còn thách thức bà H khởi kiện. Vì vậy, bà H khởi kiện bà Nguyễn Thị Thúy D yêu cầu như sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị Thúy D phải trả cho bà H số tiền gốc 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) theo hợp đồng vay tiền ngày 24/10/2017.

- Trả cho bà H phần lãi suất theo thỏa thuận vay tiền kể từ ngày 24/10/2017 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, tạm tính đến ngày 24/5/2018 là 08 tháng là 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng).

Tổng số tiền bà H yêu cầu là 448.000.000đ (bốn trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Sau khi bà nộp đơn khởi kiện, bà D đã trả được số tiền gốc 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) vào ngày 06/6/2018. Do đó, bà H yêu cầu bà D trả cho bà H số tiền gốc là 370.000.000đ (ba trăm bảy mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo mức thỏa thuận 1,5%/tháng (tính từ ngày 24/10/2017 đến ngày 05/6/2018 trên số tiền 400.000.000đồng = 7 tháng 12 ngày x 1,5%/tháng x 400.000.000đ = 44.400.000đ) + lãi suất tính từ ngày 06/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kèm theo đơn khởi kiện bà Đoàn Thị H đã nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của người nộp đơn khởi kiện (bản photo chứng thực); vi bằng số 521/VB-TPL ngày 24/10/2017 và hình ảnh đính kèm, hợp đồng vay tiền ngày 24/10/2017 (bản photo chứng thực);

* Theo nội dung bản tự khai, qua làm việc, hòa giải bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy D trình bày:

Bà D thừa nhận giữa bà D và bà Đoàn Thị H có ký hợp đồng vay số tiền 400.000.000đ vào ngày 24/10/2017 tại văn phòng thừa phát lại thị xã T, tỉnh B như bà H đã trình bày. Vi bằng thể hiện lãi suất 1,5%/tháng tuy nhiên trên thực tế mức lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 5%/tháng (thỏa thuận miệng). Sau khi ký hợp đồng vay 400.000.000đ, bà D có vay của bà H thêm 100.000.000đ nhưng không làm giấy tờ. Đến ngày 20/3/2018, bà D trả cho bà H 200.000.000đ tiền gốc, do tin tưởng và lúc này chưa xảy ra mâu thuẫn nên không làm giấy tờ. Thực tế số tiền bà D khai vay thêm 100.000.000đ không làm giấy tờ chính là số tiền lãi suất 5 tháng (mỗi tháng 5% x 400.000.000đ = 100.000.000đ). Do làm ăn khó khăn nên bà chưa có khả năng trả tiếp cho bà H, bà H đến nhà bà và có xảy ra cãi nhau. Ngày 06/6/2018 bà có trả cho bà H số tiền gốc 30.000.000đ. Qua yêu cầu của bà H buộc bà phải trả số tiền gốc 370.000.000đ và tính lãi suất từ khi vay đến ngày xét xử, bà D không đồng ý với lý do: Đến ngày 20/3/2018, bà D đã trả cho bà H 100.000.000đ tiền gốc trong số tiền 400.000.000đ vay ngày 24/10/2017 nên trong các tin nhắn Zalo ngày 22/3/2018 có thể hiện số tiền gốc còn là 300.000.0000đ và trong đoạn ghi âm khi bà H đến nhà bà D đòi tiền cũng nhắc đến số tiền còn 300.000.000đ. Bà D chỉ đồng ý trả số tiền gốc 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng) và đồng ý trả lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 20/3/2018 đến ngày xét xử.

Qua bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông Thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn H trình bày: Ông không biết việc vợ ông (là bà D) vay tiền của bà H, đến khi bà H đến nhà ông đòi nợ và cãi nhau với vợ ông thì ông mới biết sự việc. Khi mọi việc xảy ra thì bà D mới nói với ông làm ăn kinh doanh quần áo hùn với người bạn nhưng bị thua lỗ nên ngưng trả lãi cho bà H và xảy ra việc. Khi bà H đến nhà ông lớn tiếng, ông có yêu cầu bà H là cho thời gian ông tìm cách giải quyết nhưng bà H chửi mắng, hăm dọa đủ điều và đi thưa kiện. Khi bà H cho vợ ông vay, ông hoàn toàn không biết, khi xảy ra sự việc ông tìm cách giải quyết thì bà H chửi ông và nói rằng ông không liên quan. Chính vì vậy, ông H xác định không liên quan gì đến việc này. Bà D cũng không thông báo cho ông việc vay tiền và vay để làm gì, ông làm việc tự do, cuộc sống gia đình do ông lo. Do đó, ông không đồng ý cùng bà D trả nợ cho bà H.

Tại phiên tòa:

- Ý kiến nguyên đơn: Ngoài số tiền cho bà D vay ngày 24/10/2017 thì trước đó bà có cho bà D vay một số tiền khác nhưng không nhớ chính xác bao nhiêu, không làm giấy tờ, ngày 20/3/2018 bà D có trả cho bà 200.000.000đ và sau đó cũng trong tháng 3/2018 có trả thêm vài chục triệu nhưng bà không nhớ bao nhiêu, số tiền trả này (của những khoản trước và đã thanh toán xong) không nằm trong số tiền của hợp đồng vay ngày 24/10/2017 nên không đề cập trong vụ án này. Đối với các tin nhắn Zalo giữa các bên có nói đến số tiền gốc 300.000.000đ là vì lúc đó bà D cho rằng đang gặp khó khăn trong kinh doanh nên xin cho trả gốc 300.000.000đ, không phải nợ gốc còn 300.000.000đ. Đồng thời khi bà nộp đơn khởi kiện, bà D đã trả được 30.000.000đ tiền gốc vào ngày 06/6/2018 nên tại phiên tòa xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà D cùng chồng là ông H có trách nhiệm trả số tiền gốc là 370.000.000đ và tiền lãi suất tính từ ngày vay 24/10/2017 đến ngày 06/6/2018 với mức lãi suất là 1,5%/tháng x 400.000.000đ và từ ngày 07/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm tính lãi suất trên số tiền gốc 370.000.000đ x 1,5%/tháng, tổng số tiền gốc và lãi suất yêu cầu là 441.040.000đ.

- Ý kiến bị đơn: Không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, xác nhận chỉ còn nợ gốc 270.000.000đ từ ngày 20/3/2018 nên chỉ đồng ý trả gốc 270.000.000đ và tính lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 20/3/2018 đến khi tòa án xét xử.

- Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà H trình bày: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ diễn biến phiên tòa cho thấy: Bà D thừa nhận có vay của bà H số tiền 400.000.000đ ngày 24/10/2017, đây là tình tiết không phải chứng minh. Bà D cho rằng đã trả lãi suất 5%/tháng và đã trả tiền gốc được 130.000.000đ (trong đó 100.000.000đ gốc không có giấy tờ, 30.000.000đ có làm giấy), bà H không thừa nhận có nhận lãi suất, không thừa nhận có nhận 100.000.000đ tiền gốc nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn bà D, chỉ có cơ sở đối với số tiền gốc trả ngày 06/6/2018 là 30.000.000đ. Đối với số tiền bà H khai nhận trong tháng 3/2018 là của những khoản vay khác không có giấy tờ và đã trả xong nên bà H không đề cập đến trong vụ án này. Bà H cho bà D vay không nói cho ông H (chồng của bà D) nhưng mục đích bà D vay tiền để kinh doanh sinh lợi nhằm phục vụ cho cuộc sống của gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H, buộc bà D cùng chồng có trách nhiệm trả cho bà H tổng số tiền gốc 370.000.000đ và lãi suất tính đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng số tiền là 441.040.000đ.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự chấp hành tốt theo quy định của pháp luật, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt là đúng quy định. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu thu thập, diễn biến công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà D trả tiền gốc 370.000.000đ và lãi suất; không chấp nhận việc nguyên đơn yêu cầu buộc ông H có trách nhiệm liên đới với bị đơn để trả tiền. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến cũng như kiến nghị gì khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] - Yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị H là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy D hiện đang cư trú tại đường H, Tổ 56, Khu 6, phường P, thành phố T, tỉnh B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự (viết tắt là BLTTDS).

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông T, ông H có đơn xin vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, ông H.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với số tiền gốc 30.000.000đ đã rút.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà Đoàn Thị H buộc bà Nguyễn Thị Thúy D phải trả số tiền gốc là 370.000.000đ (ba trăm bảy mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo mức thỏa thuận 1,5%/tháng (tính từ ngày 24/10/2017 đến ngày 06/6/2018 trên số tiền 400.000.000đồng = 7 tháng 12 ngày x 1,5%/tháng x 400.000.000đ = 44.400.000đ) + (lãi suất tính từ ngày 06/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/10/2018 x 1,5%/tháng x 370.000.000đ = 26.640.000đ). Như vậy tổng số tiền gốc và lãi bà H yêu cầu bà D, ông H phải trả là 441.040.000đ (bốn trăm bốn mươi mốt triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

[2.1] Xét thấy, bà D thừa nhận ngày 24/10/2017 bà Nguyễn Thị Thúy D có vay của bà Đoàn Thị H số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 (sáu) tháng kể từ ngày 24/10/2017, lãi suất các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, có lập hợp đồng vay và lập vi bằng tại văn phòng thừa phát lại T, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Theo bà D khai, sau khi lập hợp đồng vay ngày 24/10/2017 bà có vay thêm của bà H 100.000.000đ nhưng không làm giấy tờ, đến ngày 20/3/2018 bà đã trả cho bà H 200.000.000đ gốc (trong đó có 100.000.000đ vay thêm không làm giấy và 100.000.000đ vay của hợp đồng ngày 24/10/2017). Bà H khai ngày 20/3/2018 bà D có trả cho bà 200.000.000đ gốc, sau đó cũng trong tháng 3/2018 có trả thêm vài chục

triệu nhưng đây là của những khoản vay khác không có giấy tờ, không phải trả cho khoản vay ngày 24/10/2017.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 20/3/2018 bà D có trả cho bà H 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) mặc dù không có giấy tờ nhưng bà H thừa nhận có nhận số tiền này, tuy bà H cho rằng đây là số tiền trả cho các khoản vay khác không có giấy vay, nhưng những khoản vay khác bà H khai này không được bà D thừa nhận, bà H cũng không có chứng cứ nào chứng minh. Ngoài ra, theo vi bằng lập ngày 15/3/2017 (bản chính do bà D cung cấp) thể hiện bà D vay của bà H số tiền 600.000.000đ và tại phiên tòa, bà H khai khi bà D trả hết số tiền vay theo vi bằng này thì bà đã trả lại bản chính cho bà D, bà có ký tên xác nhận trên vi bằng, trên trang số 1 vi bằng lập ngày 15/3/2017 do bà D xuất trình có thể hiện bà D đã trả hết nợ cho bà H ngày 07/7/2017. Như vậy, có căn cứ xác định, sau khi vay 400.000.000đ theo hợp đồng vay ngày 24/10/2017 thì bà D vay thêm bà H 100.000.000đ (không làm giấy tờ như lời khai của bà D), ngày 20/3/2018 bà D đã trả cho bà H 200.000.000đ tiền gốc (trong đó có 100.000.000đ vay ngày 24/10/2017) nên tính đến ngày 20/3/2018, số tiền gốc bà D còn nợ bà H là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Ngày 06/6/2018, bà D đã trả cho bà H số tiền 30.000.000đ, mặc dù trong giấy biên nhận không ghi trả số tiền này là gốc hay lãi suất nhưng bà H cho rằng từ khi vay số tiền 400.000.000đ đến nay bà D chưa trả số tiền lãi nào cả, và trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa phía bà H đã rút một phần yêu cầu đối với số tiền gốc như đã nhận định trên. Do đó, có căn cứ xác định đến ngày 06/6/2018 bà D chỉ còn nợ bà H số tiền gốc là 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

[2.3] Đối với ý kiến của bà D cho rằng đã trả lãi suất cho bà H 5%/tháng và số tiền bà khai vay thêm 100.000.000đ thực chất là tiền lãi suất của 05 tháng. Tuy nhiên, lời khai này không được bà H thừa nhận và bà D cũng không có căn cứ chứng minh. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận ý kiến này của bà D về số tiền lãi suất đã trả cho bà H.

[2.4] Đối với số tiền lãi suất bà H yêu cầu bà D phải trả theo hợp đồng thỏa thuận là 1,5%/tháng. Xét thấy, theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm (1,66%/tháng), theo hợp đồng vay giữa bà D và bà H thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng và hiện nay bà H yêu cầu bà D thanh toán theo mức lãi 1,5%/tháng là có căn cứ, có lợi cho bà D. Do vậy, mức lãi suất bà D phải trả cho bà H được tính cụ thể như sau:

- Từ khi vay (24/10/2017) đến 20/3/2018 trên số tiền gốc 400.000.000đ x 1,5%/tháng x 04 tháng 24 ngày = 28.800.000đ.

- Từ ngày 21/3/2018 đến ngày 06/6/2018 trên số tiền gốc 300.000.000đ x 1,5%/tháng x 02 tháng 16 ngày = 11.400.000đ.

- Từ ngày 07/6/2018 đến ngày tuyên án sơ thẩm 02/11/2018 trên số tiền gốc 270.000.000đ x 1,5%/tháng x 04 tháng 26 ngày = 19.710.000đ.

Tổng số tiền lãi suất bà D phải trả cho bà H là 59.910.000đ (năm mươi chín triệu chín trăm mười ngàn đồng).

[2.5] Đối với việc bà H yêu cầu ông H là chồng của bà D phải có nghĩa vụ cùng bà D trả tiền trên cho bà H. Xét thấy: Bà D khai trong cuộc sống vợ chồng của bà, tài chính kinh tế vợ chồng đều độc lập, việc vay mượn tiền bà không nói với ông H vì đây là việc kinh doanh riêng và bà muốn có thu nhập riêng của bản thân. Tuy nhiên, qua làm việc không có căn cứ chứng minh ông H là lao động chính, là người chi phí tất cả nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của gia đình, bà D vay tiền để kinh doanh mục đích

cũng vì tạo ra nguồn thu nhập cho cuộc sống của gia đình. Do đó, có căn cứ để buộc ông H cùng có trách nhiệm với bà D trong việc trả số tiền vay cho bà H.

[3] Từ những phân tích trên, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc bà D và ông H trả số tiền gốc là 270.000.000đ và tiền lãi suất tính theo từng giai đoạn trả tiền gốc đến ngày xét xử sơ thẩm. Tổng số tiền gốc và lãi suất bà D, ông H cùng có trách nhiệm trả cho bà H là 329.910.000đ (gốc 270.000.000đ + lãi suất là 59.910.000đ).

Không chấp nhận phần yêu cầu của bà H đối với số tiền gốc và lãi suất yêu cầu bà D phải trả là 111.130.000đ (trong đó gốc 100.000.000đ và tiền lãi suất là 11.130.000đ).

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H, ông T chỉ có cơ sở chấp nhận một phần.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết chỉ phù hợp một phần.

[6] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải nộp theo quy định pháp luật. Bà H phải nộp án phí trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận. Bà D và ông H phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 3 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 227, 228, 244, 266, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 do Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị H đối với số tiền gốc 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), đình chỉ xét xử đối với số tiền gốc 30.000.000đ này.

2- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị H đối với bà Nguyễn Thị Thúy D về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị Thúy D và ông Hoàng Văn H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đoàn Thị H tổng số tiền 329.910.000đ (ba trăm hai mươi chín triệu chín trăm mười ngàn đồng), trong đó gồm số tiền nợ gốc là 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi suất (tính đến ngày 02/11/2018) là 59.910.000đ (năm mươi chín triệu chín trăm mười ngàn đồng).

3- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc bà D trả số tiền gốc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và tiền lãi suất là 11.130.000đ (mười một triệu một trăm ba mươi ngàn đồng); tổng số tiền là 111.130.000đ (một trăm mười một triệu một trăm ba mươi ngàn đồng).

4- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thúy D và ông Hoàng Văn H phải liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.495.500đ (mười sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

- Bà Đoàn Thị H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.556.500đ (năm triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.960.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0022227 ngày 18/6/2018. Chi cục thi hành án dân sự thành phố T trả cho bà Đoàn Thị H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 5.403.500đ (năm triệu bốn trăm lẻ ba ngàn năm trăm đồng).

5. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hoa Hạnh